

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC
KHU VỰC THÀNH THỊ
Tháng 4 năm 2015

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 4 NĂM 2015 SO VỚI				4 tháng đầu năm 2015 so với cùng kỳ 2014
	Kỳ gốc năm 2009	Tháng 4 năm 2014	Tháng 12 năm 2014	Tháng 3 năm 2015	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	157,93	100,85	99,93	100,11	100,66
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	167,62	102,20	100,80	99,56	102,21
1- Lương thực	146,69	99,08	99,56	99,78	99,36
2- Thực phẩm	170,70	103,25	101,03	99,31	103,13
3- Ăn uống ngoài gia đình	176,26	102,05	101,15	99,95	102,13
II, Đồ uống và thuốc lá	142,89	101,53	100,52	99,90	102,01
III, May mặc, mũ nón, giày dép	151,55	103,04	100,90	100,15	103,12
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	164,44	97,59	99,25	100,81	95,66
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	133,58	101,99	100,73	100,13	102,05
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	185,63	102,29	100,42	100,08	102,28
Trong đó: Dịch vụ y tế	210,68	102,25	100,37	100,05	102,24
VII, Giao thông	131,15	85,79	93,29	102,51	85,64
VIII, Bưu chính viễn thông	86,53	100,16	99,75	99,86	100,11
IX, Giáo dục	217,13	111,25	100,13	100,00	111,28
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	222,26	112,01	100,12	100,00	112,03
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	131,66	101,39	100,54	100,21	101,30
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	159,74	103,03	101,40	100,09	103,10
 CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	 169,06	 94,64	 100,53	 98,96	 96,79
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	124,26	102,11	100,93	100,74	101,47

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.